

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SCT-TM

Đồng Nai, ngày tháng 01 năm 2023

V/v báo cáo nhanh giá  
một số mặt hàng thiết yếu  
chiều ngày 19/01/2023  
(nhằm 28 tháng chạp Âm lịch).

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu; Công văn số 2373/BCT-TTTN ngày 01/4/2020 về việc báo cáo tình hình thị trường, giá cả hàng hóa thiết yếu trong tình hình dịch Covid-19,

Sở Công Thương báo cáo nhanh giá một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chiều ngày 19/01/2023 (nhằm 28 tháng chạp Âm lịch) như sau:

**1. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm**

| TT | Mặt hàng                       | Đơn vị tính | Biên Hòa<br>(Chợ Biên Hòa) |                                                  | Long Khánh<br>(Chợ Long Khánh) |                                                  | Long Thành<br>(Chợ Long Thành) |                                                  | Tân Phú<br>(Chợ Phương Lâm) |                                                  |
|----|--------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                |             | Chiều<br>ngày<br>19/01     | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01      | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 |
| 1  | Gạo dẻo thơm Long An           | 1.000đ/kg   | 14                         | 0                                                | 15                             | 0                                                | 15                             | 0                                                | 16                          | 0                                                |
| 2  | Gạo thơm Lài                   | 1.000đ/kg   | 15                         | 0                                                | 15                             | 0                                                | 15                             | 0                                                | 13                          | 0                                                |
| 3  | Gạo ST 25                      | 1.000đ/kg   | 28                         | 0                                                | 25                             | 0                                                | 25                             | 0                                                | 20                          | 0                                                |
| 4  | Gạo nếp Sáp                    | 1.000đ/kg   | 20                         | 0                                                | 17                             | 0                                                | 15                             | 0                                                | 18                          | 0                                                |
| 5  | Gạo nếp Thái                   | 1.000đ/kg   | 25                         | 0                                                | 25                             | 0                                                | 25                             | 0                                                | 21                          | 0                                                |
| 6  | Thịt heo nạc                   | 1.000đ/kg   | 130                        | 0                                                | 100                            | 0                                                | 100                            | 0                                                | 100                         | 0                                                |
| 7  | Thịt heo đùi                   | 1.000đ/kg   | 130                        | 0                                                | 100                            | 0                                                | 100                            | 0                                                | 100                         | 0                                                |
| 8  | Thịt heo ba rọi                | 1.000đ/kg   | 180                        | 0                                                | 120                            | 0                                                | 140                            | 0                                                | 110                         | 0                                                |
| 9  | Thịt bò phôiê                  | 1.000đ/kg   | 320                        | 0                                                | 280                            | 0                                                | 300                            | 0                                                | 280                         | 0                                                |
| 10 | Thịt bò bắp                    | 1.000đ/kg   | 270                        | 0                                                | 270                            | 0                                                | 270                            | 0                                                | 230                         | 0                                                |
| 11 | Thịt gà công nghiệp lông trắng | 1.000đ/kg   | 50                         | 0                                                | 50                             | 0                                                | 58                             | 0                                                | 50                          | 0                                                |

| TT | Mặt hàng                           | Đơn vị tính | Biên Hòa<br>(Chợ Biên Hòa) |                                                  | Long Khánh<br>(Chợ Long Khánh) |                                                  | Long Thành<br>(Chợ Long Thành) |                                                  | Tân Phú<br>(Chợ Phương Lâm) |                                                  |
|----|------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                    |             | Chiều<br>ngày<br>19/01     | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01      | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 |
| 12 | Thịt gà (lông màu)                 | 1.000đ/kg   | 70                         | 0                                                | 70                             | 0                                                | 72                             | 0                                                | -                           | -                                                |
| 13 | Cá lóc<br>(loại 0,5kg/con)         | 1.000đ/kg   | 80                         | 0                                                | 60                             | 0                                                | 65                             | 0                                                | 65                          | 0                                                |
| 14 | Cá diêu hồng                       | 1.000đ/kg   | 65                         | 0                                                | 65                             | 0                                                | 65                             | 0                                                | 60                          | 0                                                |
| 15 | Giò lụa                            | 1.000đ/kg   | -                          | -                                                | 200                            | 0                                                | 210                            | 0                                                | 130                         | 0                                                |
| 16 | Lạp xưởng Vissan<br>(loại 1)       | 1.000đ/kg   | 210                        | 0                                                | 240                            | 0                                                | 240                            | 0                                                | -                           | -                                                |
| 17 | Mực<br>(loại phổ biến)             | 1.000đ/kg   | 250                        | 0                                                | 250                            | 0                                                | 190                            | 0                                                | 220                         | 0                                                |
| 18 | Tôm<br>(loại phổ biến)             | 1.000đ/kg   | 200                        | 0                                                | 170                            | 0                                                | 190                            | 0                                                | 240                         | 0                                                |
| 19 | Bắp cải                            | 1.000đ/kg   | 32                         | 0                                                | 14                             | 0                                                | 15                             | 0                                                | 8                           | 0                                                |
| 20 | Khoai tây                          | 1.000đ/kg   | 30                         | 0                                                | 22                             | 0                                                | 25                             | 0                                                | 18                          | 0                                                |
| 21 | Cà rốt                             | 1.000đ/kg   | 30                         | 0                                                | 17                             | 0                                                | 20                             | 0                                                | 13                          | 0                                                |
| 22 | Bí xanh                            | 1.000đ/kg   | 17                         | 0                                                | 15                             | 0                                                | 19                             | 0                                                | 10                          | 0                                                |
| 23 | Bí đỏ                              | 1.000đ/kg   | 25                         | 0                                                | 20                             | 0                                                | 19                             | 0                                                | 15                          | 0                                                |
| 24 | Đậu xanh<br>(đã chà vỏ)            | 1.000đ/kg   | 42                         | 0                                                | 48                             | 0                                                | 48                             | 0                                                | 35                          | 0                                                |
| 25 | Trứng gà công<br>nghiệp (loại 1)   | 1.000đ/chục | 30                         | 0                                                | 25                             | 0                                                | 35                             | 0                                                | 30                          | 0                                                |
| 26 | Trứng vịt (loại 1)                 | 1.000đ/chục | 40                         | 0                                                | 35                             | 0                                                | 38                             | 0                                                | 33                          | 0                                                |
| 27 | Sữa ông Thọ                        | 1.000đ/hộp  | 24                         | 0                                                | 25                             | 0                                                | 25                             | 0                                                | 24                          | 0                                                |
| 28 | Đường trắng RE<br>Biên Hoà         | 1.000đ/kg   | 26                         | 0                                                | 25                             | 0                                                | 26                             | 0                                                | 24                          | 0                                                |
| 29 | Nước mắm<br>Chinsu 500ml           | 1.000đ/chai | 42                         | 0                                                | 40                             | 0                                                | 40                             | 0                                                | 95                          | 0                                                |
| 30 | Nước tương<br>Chinsu chai<br>250ml | 1.000đ/chai | 12                         | 0                                                | 12                             | 0                                                | 14                             | 0                                                | 11                          | 0                                                |

| TT | Mặt hàng                          | Đơn vị tính  | Biên Hòa<br>(Chợ Biên Hòa) |                                                  | Long Khánh<br>(Chợ Long Khánh) |                                                  | Long Thành<br>(Chợ Long Thành) |                                                  | Tân Phú<br>(Chợ Phương Lâm) |                                                  |
|----|-----------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                   |              | Chiều<br>ngày<br>19/01     | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01         | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 | Chiều<br>ngày<br>19/01      | Tăng,<br>giảm<br>so với<br>sáng<br>ngày<br>19/01 |
| 31 | Dầu ăn Tường An                   | 1.000đ/lít   | 43                         | 0                                                | 42                             | 0                                                | 42                             | 0                                                | 44                          | 0                                                |
| 32 | Bột ngọt Ajinomoto (450g)         | 1.000đ/bịch  | 33                         | 0                                                | 30                             | 0                                                | 30                             | 0                                                | 32                          | 0                                                |
| 33 | Hạt dưa lớn                       | 1.000 đ/kg   | 180                        | 0                                                | 150                            | 0                                                | 160                            | 0                                                | 150                         | 0                                                |
| 34 | Hạt hướng dương                   | 1.000 đ/kg   | 90                         | 0                                                | 70                             | 0                                                | 80                             | 0                                                | 70                          | 0                                                |
| 35 | Mứt bí                            | 1.000 đ/kg   | 150                        | 0                                                | 90                             | 0                                                | 100                            | 0                                                | 60                          | 0                                                |
| 36 | Mứt dừa                           | 1.000 đ/kg   | 150                        | 0                                                | 120                            | 0                                                | 120                            | 0                                                | 60                          | 0                                                |
| 37 | Mứt hạt sen                       | 1.000 đ/kg   | 120                        | 0                                                | 130                            | 0                                                | 130                            | 0                                                | 130                         | 0                                                |
| 38 | Mứt gừng                          | 1.000 đ/kg   | 150                        | 0                                                | 120                            | 0                                                | 130                            | 0                                                | 80                          | 0                                                |
| 39 | Dưa hấu dài (trên, dưới 4kg/quả)  | 1.000 đ/kg   | 27                         | 0                                                | 18                             | 0                                                | 20                             | 0                                                | 15                          | 0                                                |
| 40 | Dưa hấu tròn (trên, dưới 7kg/quả) | 1.000 đ/kg   | 35                         | 0                                                | -                              | -                                                | -                              | -                                                | -                           | -                                                |
| 41 | Bia 333                           | 1.000đ/thùng | 270                        | 0                                                | -                              | -                                                | -                              | -                                                | -                           | -                                                |
| 42 | Bia Tiger                         | 1.000đ/thùng | 380                        | 0                                                | 365                            | 0                                                | 375                            | 0                                                | 370                         | 0                                                |
| 43 | Bia Heineken                      | 1.000đ/thùng | 446                        | 0                                                | 450                            | 0                                                | 450                            | 0                                                | 450                         | 0                                                |
| 44 | Nước ngọt Pepssi                  | 1.000đ/thùng | 190                        | 0                                                | 180                            | 0                                                | 180                            | 0                                                | 190                         | 0                                                |
| 45 | Nước ngọt CocaCola                | 1.000đ/thùng | 190                        | 0                                                | 185                            | 0                                                | 185                            | 0                                                | 190                         | 0                                                |
| 46 | Bưởi da xanh                      | 1.000 đ/chục | 1.000                      | 0                                                | 35/kg                          | 0                                                | 55/kg                          | 0                                                | -                           | 0                                                |
| 47 | Bưởi đường lá cam                 | 1.000 đ/chục | 800                        | 0                                                | -                              | -                                                | -                              | -                                                | -                           | -                                                |
| 48 | Hoa Huệ Đà Lạt                    | 1.000 đ/chục | 400                        | 0                                                | -                              | -                                                | 45                             | 0                                                | -                           | -                                                |
| 49 | Hoa Đơn (Lay on)                  | 1.000 đ/chục | 300                        | 0                                                | 100                            | 0                                                | 90                             | 0                                                | 100                         | 0                                                |
| 50 | Hoa đồng tiền                     | 1.000 đ/chục | 250                        | 0                                                | 100                            | 0                                                | 90                             | 0                                                | 120                         | 0                                                |
| 51 | Hoa Cúc                           | 1.000 đ/chục | 100                        | 0                                                | 60                             | 0                                                | 55                             | 0                                                | 50                          | 0                                                |

## 2. Giá một số mặt hàng khác

| TT | Mặt hàng                                                    |                                                                              | Đơn vị tính           | Chiều ngày 19/01 | Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01 |
|----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------------------|
| 1  | Xăng dầu<br>(Liên Bộ Tài chính –<br>Bộ Công Thương)         | Xăng RON95-III                                                               | đ/lít                 | 22.154           | 0                                  |
|    |                                                             | Xăng E5RON92                                                                 |                       | 21.352           | 0                                  |
|    |                                                             | Điêzen 0,05S                                                                 |                       | 21.634           | 0                                  |
| 2  | Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)                               |                                                                              | đ/bình                | 415.000          | 0                                  |
| 3  | Gas Pitimex (12kg/bình)                                     |                                                                              | đ/bình                | 419.000          | 0                                  |
| 4  | Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)                         |                                                                              | 1.000đ/kg             | 6                | 0                                  |
| 5  | Thóc (lúa) (thành phố Biên Hòa)                             |                                                                              | 1.000đ/kg             | 11               | 0                                  |
| 6  | Heo hơi<br>(>80kg/con)                                      | Giá heo hơi chuẩn do Công ty CP cung cấp                                     | 1.000đ/kg             | 56,5             | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu do Đội QLTT số 2 cung cấp |                       | 56               | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại huyện Trảng Bom, huyện Thống Nhất do Đội QLTT số 3 cung cấp  |                       | 53               | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại huyện Long Thành, Nhơn Trạch do Đội QLTT số 4 cung cấp       |                       | 55               | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại thành phố Long Khánh do Đội QLTT số 5 cung cấp               |                       | 55               | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại huyện Tân Phú, huyện Định Quán do Đội QLTT số 6 cung cấp     |                       | 54               | 0                                  |
|    |                                                             | Giá heo hơi tại huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ do Đội QLTT số 5 cung cấp             |                       | 55               | 0                                  |
| 7  | Phân bón (50kg/bao)<br>(Long Khánh,<br>Xuân Lộc,<br>Cẩm Mỹ) | Ure Phú Mỹ                                                                   | 1.000đ/bao            | 760              | 0                                  |
|    |                                                             | NPK Đầu trâu                                                                 |                       | 1.100            | 0                                  |
| 8  | Xi măng<br>(Thành phố Biên Hòa)                             | Hà Tiên I - 50 kg                                                            | 1.000đ/bao            | 96               | 0                                  |
| 9  | Thép<br>(Biên Hoà, Vĩnh<br>Cửu)                             | Thép (Ø 6 Việt Nhật)                                                         | 1.000đ/kg             | 19               | 0                                  |
|    |                                                             | Thép (Ø 6 Hòa Phát)                                                          |                       | 19               | 0                                  |
| 10 | Thuốc bảo<br>vệ thực vật                                    | Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) – Sherpa (huyện Tân Phú, huyện Định Quán)      | 1.000đ/lọ             | 95               | 0                                  |
|    |                                                             | Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) – SINATE cỏ cháy (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ) |                       | 160              | 0                                  |
| 11 | Thuốc thú y<br>(Long Khánh,<br>Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)            | Vacxin LMLM – Aftogen Oleo 25 liều                                           | Lọ/50ml/<br>25 liều   | 470              | 0                                  |
|    |                                                             | Vacxin cúm gia cầm – H5N1 200 liều                                           | Lọ/100ml/<br>200 liều | 140              | 0                                  |

| TT | Mặt hàng                                                                     |                                           | Đơn vị tính | Chiều ngày 19/01 | Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01 |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------------------|
| 12 | Thức ăn chăn nuôi (Thương hiệu Cargil loại 25kg/bao) (Trảng Bom, Thống Nhất) | Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg       | 1.000đ/bao  | 540              | 0                                  |
|    |                                                                              | Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg            |             | 385              | 0                                  |
|    |                                                                              | Cám dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng |             | 375              | 0                                  |
| 13 | Khẩu trang y tế (thành phố Biên Hoà)                                         | Hộp/50 cái (04 lớp)                       | 1.000đ/hộp  | 45               | 0                                  |

### 3. Giá một số mặt hàng nông sản

| STT | Mặt hàng | Địa bàn              | Đơn vị tính | Chiều ngày 19/01 | Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01 |
|-----|----------|----------------------|-------------|------------------|------------------------------------|
| 1   | Tiêu     | Thành phố Long Khánh | 1.000đ/kg   | 59               | 0                                  |
| 2   | Cà phê   |                      | 1.000đ/kg   | 39               | 0                                  |

| TT | Mặt hàng (Giá loại 1) | Đơn vị tính | Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây (Thống Nhất) |                                   | Chợ Tân Biên (Biên Hòa) |                                   |
|----|-----------------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|    |                       |             | Chiều ngày 19/01                                     | Tăng, giảm so với sáng ngày 19/01 | Chiều ngày 19/01        | Tăng, giảm so với sáng ngày 19/01 |
| 1  | Củ tỏi                | 1.000 đ/kg  | 27                                                   | +2                                | 58                      | 0                                 |
| 2  | Hành tím              | 1.000 đ/kg  | 53                                                   | -2                                | 70                      | 0                                 |
| 3  | Củ cải trắng          | 1.000 đ/kg  | 13                                                   | 0                                 | 10                      | 0                                 |
| 4  | Bí hồ lô              | 1.000 đ/kg  | 15                                                   | +1                                | 12                      | 0                                 |
| 5  | Khổ qua               | 1.000 đ/kg  | 8                                                    | 0                                 | 25                      | 0                                 |
| 6  | Bông cải trắng        | 1.000 đ/kg  | 33                                                   | 0                                 | 20                      | 0                                 |
| 7  | Cải bẹ xanh           | 1.000 đ/kg  | 4                                                    | 0                                 | 10                      | 0                                 |
| 8  | Cải thìa              | 1.000 đ/kg  | 4                                                    | 0                                 | 15                      | 0                                 |
| 9  | Xoài Đài Loan         | 1.000 đ/kg  | 8                                                    | 0                                 | 8                       | 0                                 |
| 10 | Xoài keo              | 1.000 đ/kg  | 13                                                   | 0                                 | 14                      | 0                                 |
| 11 | Mít Thái              | 1.000 đ/kg  | 26                                                   | 0                                 | 12                      | 0                                 |
| 12 | Dưa hấu               | 1.000 đ/kg  | 11                                                   | 0                                 | 18                      | 0                                 |

#### 4. Đánh giá

Nhìn chung lượng khách hàng đi mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tăng khoảng 50% so với ngày thường; giảm khoảng 10-20% so cùng kỳ năm 2022; Giá một số mặt hàng thiết yếu vào buổi chiều ngày 19/01/2023 (chiều 28 tháng chạp âm lịch) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tương đối ổn định, riêng thị trường tại Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây- huyện Thống Nhất có sự thay đổi, như sau: củ tỏi tăng 2.000 đồng/kg (từ 25.000 lên 27.000); hành tím giảm 2.000 đồng/kg (từ 55.000 xuống 53.000); bí hồ lô tăng 1.000 đồng/kg (từ 14.000 lên 15.000).

Trên đây là báo cáo tình hình thị trường, giá cả một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chiều ngày 19/01/2023 (nhằm 28 tháng chạp Âm lịch), Sở Công Thương kính báo cáo./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Giám đốc và Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, TM.

Sang

**TL. GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Văn Hữu Đồng**